

HỘI AN

TOURISM HOLDING COMPANY



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51 811 195 150	47 840 836 538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22 481 495 027	19 474 503 346
1. Tiền	111	V.01	6 481 495 027	5 974 503 346
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		841 023 628	914 305 983
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 588 307 276	4 639 862 464
- Tiền đang chuyển	11C		52 164 123	420 334 899
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 000 000 000	13 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12 500 000 000	15 500 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12 500 000 000	15 500 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		12 500 000 000	15 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 491 620 528	10 377 243 083
1. Phải thu của khách hàng	131		7 204 142 082	8 880 542 752
2. Trả trước cho người bán	132		6 972 919 196	1 226 298 098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	937 397 840	893 240 823
- Phải thu khác 138	13A		895 351 686	831 158 961
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		42 046 154	62 081 862
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 622 838 590	- 622 838 590
IV. Hàng tồn kho	140		1 314 018 516	1 650 978 198
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 314 018 516	1 650 978 198
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		255 729 040	249 365 700
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		657 926 362	994 892 707
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		400 363 114	406 719 791
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 024 061 079	838 111 911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		714 449 453	838 111 911
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		309 611 626	
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		309 611 626	
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		92 061 389 160	97 655 135 580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	84 051 888 734	89 695 248 451
1. TSCĐ hữu hình	221		66 555 802 949	73 875 944 851
- Nguyên giá	222		153 774 520 077	157 046 434 267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-87 218 717 128	-83 170 489 416
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 389 996 563	7 498 471 697
- Nguyên giá	228		8 919 955 092	8 919 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 529 958 529	-1 421 483 395
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10 106 089 222	8 320 831 903
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 009 500 426	7 959 887 129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 582 541 545	7 535 868 254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		426 958 881	424 018 875
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		143 872 584 310	145 495 972 118
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		27 361 760 431	26 525 057 271
I. Nợ ngắn hạn	310		27 294 760 431	26 458 057 271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			

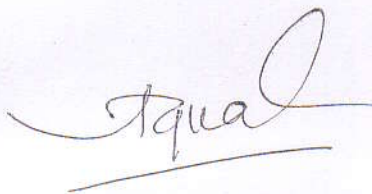
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		2 812 663 270	3 962 584 273
3. Người mua trả tiền trước	313		1 076 034 468	1 354 003 423
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 158 980 032	10 385 050 925
5. Phải trả người lao động	315		9 421 006 224	8 301 630 025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 904 995 831	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	834 849 596	903 199 514
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		453 430 701	319 654 495
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		356 730 455	450 570 465
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		24 688 440	132 974 554
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 086 231 010	1 551 589 111
II. Nợ dài hạn	330		67 000 000	67 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		67 000 000	67 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		67 000 000	67 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		116 510 823 879	118 970 914 847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	116 510 823 879	118 970 914 847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14 955 009 223	10 628 360 868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 300 211 202	7 434 881 531
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 256 233 454	20 908 302 448
- Lãi chưa phân phối	41A		13 256 233 454	20 908 302 448
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		143 872 584 310	145 495 972 118
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ượng	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

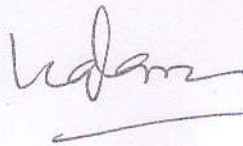
Hội An, ngày 15 tháng 07 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU QUANH



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN



LÊ TIẾN DŨNG

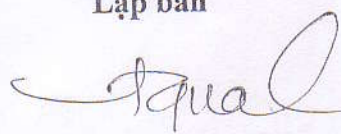
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ II/2013

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý II/2013	Quý II/2012	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	37 029 868 794	38 478 231 101	83 806 417 594	83 078 028 622
2. Các khoản giảm trừ		65 680 253	108 328 651	171 865 134	275 411 232
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		65 680 253	108 328 651	171 865 134	275 411 232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		36 964 188 541	38 369 902 450	83 634 552 460	82 802 617 390
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	28 610 416 235	26 506 366 099	60 527 103 783	54 484 237 903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8 353 772 306	11 863 536 351	23 107 448 677	28 318 379 487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	984 442 441	558 952 582	1 098 998 364	1 134 124 092
7. Chi phí tài chính	VI.28	5 106 615	14 778 051	8 874 916	19 003 503
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		958 514 262	1 250 266 243	2 167 270 122	2 325 730 510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 174 823 611	1 971 662 172	4 713 530 085	3 519 534 979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		6 199 770 259	9 185 782 467	17 316 771 918	23 588 234 587
11. Thu nhập khác		590 371 710	61 105 154	597 537 746	85 588 593
12. Chi phí khác		137 968 397	34 293 113	150 009 047	42 356 427
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		452 403 313	26 812 041	447 528 699	43 232 166
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6 652 173 572	9 212 594 508	17 764 300 617	23 631 466 753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 728 497 938	2 420 279 204	4 571 984 245	6 024 997 266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		4 923 675 634	6 792 315 304	13 192 316 372	17 606 469 487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		615	849	1 649	2 201

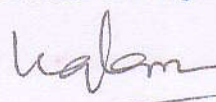
Hội An, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Lập bản



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

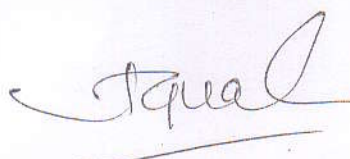
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/06/2013	Lũy kế 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17 764 300 617	23 631 466 753
+ Doanh thu	0101		85 503 092 900	84 297 741 307
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 172 004 330	- 275 411 232
+ Chi phí	0110		-75 830 469 673	-69 691 031 647
+ Giảm trừ CP	0111		8 263 681 720	9 300 168 325
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6 844 994 272	6 039 422 355
- Các khoản dự phòng	03			- 378 636 770
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			- 378 636 770
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		233 005	783 690
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24 609 527 894	29 293 036 028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-5 377 948 114	1 936 763 989
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		336 959 682	- 277 518 086
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 521 833 858	-1 419 782 853
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		76 989 167	321 475 529
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-6 827 351 780	-7 356 910 052
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		174 408 704 641	178 607 273 817
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ DN	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		173 553 241 765	178 436 186 465
+ Thu khác	1598		855 462 876	171 087 352
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-171 673 002 802	-188 345 569 917
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			- 77 864 800
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-16 026 050 637	-15 298 687 725
+ Khác	1699		-155 646 952 165	-172 969 017 392

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/06/2013	Lũy kế 30/06/2012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17 075 712 546	12 758 768 455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 99 610 090	- 45 294 183
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101		- 99 610 090	- 45 294 183
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-17 500 000 000	-37 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18 000 000 000	39 106 166 667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 086 821 283	1 129 868 440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 487 211 193	3 190 740 924
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15 564 936 128	-20 849 271 443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-15 564 936 128	-20 849 271 443
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2 997 987 611	-4 899 762 064
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 474 503 346	29 810 923 099
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9 004 070	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		9 051 616	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 47 546	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	22 481 495 027	24 911 161 035

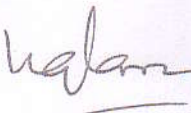
Lập bản

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 15 tháng 07 năm 2013
Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý II/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty có 511 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

3 - 30

3 - 10

3 - 10

3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	841.023.628	914.305.983
Tiền gửi ngân hàng	5.588.307.276	4.639.862.464
Tiền đang chuyển	52.164.123	420.334.899
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	22.481.495.027	19.474.503.346

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	586.697.500	636.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.800.874.902	3.306.075.848
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	1.701.686.978	1.076.472.923
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.329.188.600	3.282.010.791
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	785.694.102	579.285.690
Cộng	7.204.142.082	8.880.542.752

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	6.595.411.276	940.591.098
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	44.225.000
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	377.507.920	241.482.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển		
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt		
Cộng	6.972.919.196	1.226.298.098

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cổ tức năm 2012		664.337.103
Phòng vé máy bay	895.266.202	166.169.656
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	62.081.862
Phải thu tiền BHXH	42.046.154	652.202
Các khoản phải thu khác	85.484	
Cộng	937.397.840	893.240.823

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	622.838.590
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	622.838.590

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	255.729.040	249.365.700
Công cụ, dụng cụ	657.926.362	994.892.707
Hàng hóa	400.363.114	406.719.791
Cộng	1.314.018.516	1.650.978.198

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	714.449.453	838.111.911

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	309.611.626	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	104.435.080.737	25.945.066.177	23.455.760.499	3.210.526.854	157.046.434.267
Tăng trong kỳ	-	28.181.818	742.249.091	198.060.000	968.490.909
Tăng do mua sắm mới	-	28.181.818	742.249.091	198.060.000	968.490.909
Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	107.797.000	1.913.373.502	52.248.000	2.166.986.597	4.240.405.099
Giảm do thanh lý, nhượng bán	31.116.000	93.545.454	-	-	124.661.454
Chuyển sang CCDC theo TT45	76.681.000	1.819.828.048	52.248.000	2.166.986.597	4.115.743.645
Số cuối kỳ	104.327.283.737	24.059.874.493	24.145.761.590	1.241.600.257	153.774.520.077
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	54.873.592.096	15.648.375.788	11.082.322.589	1.566.198.943	83.170.489.416
Tăng do trích khấu hao	3.536.262.695	1.625.802.040	1.325.480.530	248.973.873	6.736.519.138
Giảm do thanh lý, nhượng bán	31.116.000	93.545.454	-	-	124.661.454
Giảm theo TT45	66.748.000	1.405.578.826	35.052.364	1.056.250.782	2.563.629.972
Số cuối năm	58.311.990.791	15.775.053.548	12.372.750.755	758.922.034	87.218.717.128
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.561.488.641	10.296.690.389	12.373.437.910	1.644.327.911	73.875.944.851
Số cuối năm	46.015.292.946	8.284.820.945	11.773.010.835	482.678.223	66.555.802.949

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.556.010.728	7.363.944.364	8.919.955.092
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.556.010.728	7.363.944.364	8.919.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.271.010.728	150.472.667	1.421.483.395
Tăng do trích khấu hao	63.333.336	45.141.798	108.475.134
Số cuối năm	1.334.344.064	195.614.465	1.529.958.529
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	285.000.000	7.213.471.697	7.498.471.697
Số cuối năm	221.666.664	7.168.329.899	7.389.996.563

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	5.136.364	737.483.882	-	-	742.620.246
- Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	-	6.979.727.758
- Xây dựng hệ thống IPTV	-	74.658.182	-	-	74.658.182
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	1.303.679.326	399.121.692	-	-	1.702.801.018
- Công trình mới	32.288.455	2.386.364	-	-	34.674.819
- Hạng mục cải tạo TTLH	-	12.493.091	-	-	12.493.091
- Công trình cải tạo NH – Lễ tân Biển KS Biển	-	175.485.381	-	-	175.485.381
- Hạng mục nhà hàng Bãi Bắc- Cù Lao Chàm	-	379.335.091	-	-	379.335.091
- Xưởng giặt là	-	4.293.636	-	-	4.293.636
Cộng	8.320.831.903	1.785.257.319	-	-	10.106.089.222

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7.582.541.545	7.535.868.254

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	294.094.081	291.154.075
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DI Việt Nguồn	37.864.800	37.864.800
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Cộng	426.958.881	424.018.875

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	462.919.080	2.012.579.836
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.432.849.474	1.272.192.861
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	456.621.964	358.722.946
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	333.551.450	175.194.739
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	126.721.302	143.893.891
Cộng	2.812.663.270	3.962.584.273

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của Khách sạn Hội An	261.451.185	197.047.810
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	676.819.027	924.054.253
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	137.764.256	232.901.360
Cộng	1.076.034.468	1.354.003.423

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	751.207.776	6.251.832.645	6.318.079.703	684.960.718
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.935.731	171.865.134	192.410.245	16.390.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.983.865.473	4.571.984.245	6.827.351.780	1.728.497.938
Thuế thu nhập cá nhân	38.861.945	602.377.460	600.955.099	40.284.306
Tiền thuê đất	-	1.355.206.000	1.240.539.550	114.666.450
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.000.000	9.000.000	5.574.180.000
Cộng	10.385.050.925	12.962.265.484	15.188.336.377	8.158.980.032

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ phí phục vụ

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

Cộng**Số cuối kỳ**

4.571.984.245

4.571.984.245**Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	24.688.440	132.974.554
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.508.478	87.506.272
Công ty Cổ phần Zen	-	-
Phí phục vụ	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	361.922.223	232.148.223
Phải trả phải nộp khác	356.730.455	450.570.465
Cộng	834.849.596	903.199.514

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	557.629.059	1.017.175.200
Quỹ phúc lợi	1.528.601.951	534.413.911
Cộng	2.086.231.010	1.551.589.111

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

18. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong năm	-	-	2.859.187.731	714.796.933	33.824.875.324	37.398.859.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.807.054.382	36.807.054.382
Số dư tại 31/12/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong kỳ	-	-	4.326.648.355	865.329.671	29.471.618.195	34.663.596.221
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	37.123.687.189	37.123.687.189
Số dư tại 30/06/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	8.300.211.202	13.256.233.454	116.510.823.879

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Đã trả cổ tức đợt 2 năm 2012

Cộng

Năm nay
13.629.302.568
13.629.302.568

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Tổng doanh thu	37.029.868.794	38.478.231.101
Doanh thu Khách sạn Hội An	15.136.033.998	14.212.202.227
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	13.768.448.805	14.724.770.693
Doanh thu Trung tâm lễ hành	7.225.395.088	8.075.009.159
Doanh thu Xí nghiệp Giặt	899.990.903	1.466.249.022
Các khoản giảm trừ doanh thu:	65.680.253	108.328.651
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.680.253	108.328.651
Doanh thu thuần	36.964.188.541	38.369.902.450

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	11.462.876.057	8.753.856.562
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.516.485.710	8.984.907.938
Giá vốn Trung tâm lễ hành	6.736.150.826	7.484.345.435
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	894.903.642	1.283.256.164
Cộng	28.610.416.235	26.506.366.099

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	942.118.058	516.561.614
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.096.673	38.121.381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.223.640	4.269.587
Lãi do đánh giá ngoại tệ	9.004.070	-
Cộng	984.442.441	558.952.582

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Chi phí lãi vay	316.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.789.948	14.778.051
Cộng	5.106.615	14.778.051

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Chi phí cho nhân viên	464.684.755	323.077.782
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	9.014.792	11.655.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.611.141	108.268.377
Chi phí bằng tiền khác	420.203.574	807.264.622
Cộng	958.514.262	1.250.266.243

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

Mã chứng khoán:HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.234.572.007	758.304.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.683.068	86.916.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.082.188	64.325.052
Chi phí dự phòng	-	378.636.770
Chi phí trợ cấp mất việc	81.589.125	32.307.285
Thuế, phí và lệ phí	23.396.777	25.379.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.761.625	265.433.879
Chi phí bằng tiền khác	466.738.821	360.358.266
Cộng	<u>2.174.823.611</u>	<u>1.971.662.172</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	548.903.635	59.244.546
Xử lý công nợ	2.932.379	1.860.608
Thu nhập khác	38.535.696	-
Cộng	<u>590.371.710</u>	<u>61.105.154</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	6.277.429	9.964.113
Chi phí khác	131.690.968	24.329.000
Cộng	<u>137.968.397</u>	<u>34.293.113</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2013</u>	<u>Quý II/2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.923.675.634	6.792.315.304
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>615</u>	<u>849</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2013

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	381.760.000	277.640.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	627.330.382	405.418.000
Cộng	1.009.090.382	683.058.000

2. Báo cáo bộ phận

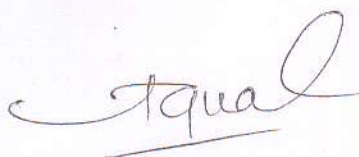
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

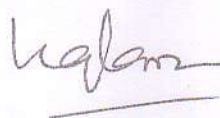
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN

QUÝ II NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	37 029 868 794		15 136 033 998	7 225 395 088	899 990 903	13 768 448 805
2. Các khoản giảm trừ	02	65 680 253		41 865 875			23 814 378
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						23 814 378
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07	65 680 253		41 865 875			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	36 964 188 541		15 094 168 123	7 225 395 088	899 990 903	13 744 634 427
4. Giá vốn hàng bán	11	28 610 416 235		11 462 876 057	6 736 150 826	894 903 642	9 516 485 710
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8 353 772 306		3 631 292 066	489 244 262	5 087 261	4 228 148 717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	984 442 441	975 474 020	2 027 570	2 152 695	1 122 660	3 665 496
7. Chi phí tài chính	22	5 106 615	1 219 651	1 084 866			2 802 098
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	958 514 262	958 514 262				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 174 823 611	2 174 823 611				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6 199 770 259	-2 159 083 504	3 632 234 770	491 396 957	6 209 921	4 229 012 115
11. Thu nhập khác	31	590 371 710	378 608 047	87 637 162	6 254 599		117 871 902
12. Chi phí khác	32	137 968 397	131 990 968	2 138 917	285 109		3 553 403
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	452 403 313	246 617 079	85 498 245	5 969 490		114 318 499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6 652 173 572	-1 912 466 425	3 717 733 015	497 366 447	6 209 921	4 343 330 614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 728 497 938	1 728 497 938				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4 923 675 634	-3 640 964 363	3 717 733 015	497 366 447	6 209 921	4 343 330 614

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hoi An	Khu du lịch Biển
<i>Cùng kỳ năm trước</i>							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	101	38 478 231 101		14 212 202 227	8 075 009 159	1 466 249 022	14 724 770 693
2. Các khoản giảm trừ	102	108 328 651		60 397 243			47 931 408
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						47 931 408
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	108 328 651		60 397 243			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	38 369 902 450		14 151 804 984	8 075 009 159	1 466 249 022	14 676 839 285
4. Giá vốn hàng bán	111	26 506 366 099		8 753 856 562	7 484 345 435	1 283 256 164	8 984 907 938
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	11 863 536 351		5 397 948 422	590 663 724	182 992 858	5 691 931 347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	558 952 582	539 637 740	6 653 110	4 296 403	2 822 574	5 542 755
7. Chi phí tài chính	122	14 778 051	7 147 573	6 288 344	7 594		1 334 540
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	1 250 266 243	1 250 266 243				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	1 971 662 172	1 971 662 172				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	9 185 782 467	-2 689 438 248	5 398 313 188	594 952 533	185 815 432	5 696 139 562
11. Thu nhập khác	131	61 105 154	10 591 219	26 389 753	508 152		23 616 030
12. Chi phí khác	132	34 293 113	24 496 809	1 210 226	5 136 259		3 449 819
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	26 812 041	- 13 905 590	25 179 527	- 4 628 107		20 166 211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	9 212 594 508	-2 703 343 838	5 423 492 715	590 324 426	185 815 432	5 716 305 773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	2 420 279 204	2 024 202 404				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	6 792 315 304	-4 727 546 242	5 423 492 715	590 324 426	185 815 432	5 716 305 773